

Bài 1            Cái này là cái gì?

Tanaka : Xuân ơi. **Cái này là cái gì?**

Xuân : À, đây là tài liệu hướng dẫn về lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long, Hà Nội.

Tanaka : 1000 năm cơ à?

Xuân : Vâng. Từ khi triều đại đầu tiên được thành lập và chuyển thủ đô Hà Nội đến nay đã được 1000 năm rồi.

Tanaka : Thế thì năm nay là năm kỷ niệm nhỉ?

Xuân : Vâng, đúng rồi ạ!

Tanaka : À, nhưng mà em đang cầm cái gì đấy?

Xuân : **Đạ, đây là con tem.** Em mua nó ở bưu điện.

Tanaka : Hay nhỉ! Cái đó cũng là tem à?

Xuân : Vâng, đây là tem hình trang phục dân tộc Việt Nam.

Tanaka : Cho anh xem một chút nhé. Đẹp quá nhỉ! Các trang phục dân tộc Việt Nam thật là đẹp và độc đáo.

## Bài 1            Cái này là cái gì?

- Tanaka : Xuân ơi. **Cái này là cái gì?**
- Xuân : À, đây là tài liệu hướng dẫn về lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long, Hà Nội.
- Tanaka : 1000 năm cơ à?
- Xuân : Vâng. Từ khi triều đại đầu tiên được thành lập và chuyển thủ đô Hà Nội đến nay đã được 1000 năm rồi.
- Tanaka : Thế thì năm nay là năm kỷ niệm nhỉ?
- Xuân : Vâng, đúng rồi ạ!
- Tanaka : À, nhưng mà em đang cầm cái gì đây?
- Xuân : **Đạ, đây là con tem.** Em mua nó ở bưu điện.
- Tanaka : Hay nhỉ! Cái đó cũng là tem à?
- Xuân : Vâng, đây là tem hình trang phục dân tộc Việt Nam.
- Tanaka : Đẹp quá nhỉ! Các trang phục dân tộc Việt Nam thật là đẹp và độc đáo.

## 第1課            これは何ですか？

- 田中 : スアンさん、これは何ですか？
- スアン : ああ、これはハノイ遷都1000年記念のパンフレットですよ。
- 田中 : 1000年？
- スアン : そうですよ。ベトナム最初の王朝が出来て、都を現在のハノイに移してちょうど1000年になるんです。
- 田中 : それじゃあ、今年は記念の年ですね。
- スアン : そうなんです。
- 田中 : あれ、君、何持ってるの？
- スアン : あ、これは切手ですよ。郵便局で買いました。
- 田中 : いいですね。それも切手ですか？
- スアン : そうです。民族衣装の絵の切手です。
- 田中 : ちょっと見せて下さい。
- きれいですね。ベトナムの民族衣装は本当に個性的で美しいですね。

## Từ ngữ mới

cái	類別詞「動かないもの」に付けます。→ p.7 類別詞
này	指示代名詞「この」。→ p.7 指示詞
là	主部の内容と述部の内容が等しい関係にあることを示す語で、繫詞(けいし)と呼ばれます。日本語では、「～です」「～である」「～に等しい」「～と同じ」などど訳されます。→ p.10 <b>Ngữ pháp</b> : 名詞述語文
gì	疑問代名詞「何」。→ p.11 <b>Ngữ pháp</b> : 名詞述語文
Xuân	ベトナム人の女性の名前漢字では「春」と書きます。
oi	呼び掛け声。
à	何かに気が付いたり、思い出したりした時に発する語。
đây	指示代名詞「これ」→ p.7 指示詞、p.10 <b>Ngữ pháp</b> : 名詞述語文
tài liệu	[材料] 資料。
hướng dẫn	[嚮引] 指導する。案内する。引率する。
về	～について。
lễ	[礼] 式典。儀式。祭り。祝い。
kỷ niệm	[紀念] 記念。思い出。
1000	<b>một nghìn</b>
năm	年。
Thăng Long	[昇竜] 首都ハノイの古い呼び名。1010年、前の年に李朝を樹立した李太祖が首都をホアルー(Hoa lư)からタンロン(Thăng Long)に移しました。2010年はそれからちょうど1000年ということで、記念行事が多く催されました。
Hà Nội	ベトナムの首都「ハノイ」。漢字で書くと「河内」になります。
cơ à?	文末に付けて強調を表わす語気詞 <b>cơ</b> と、確認するとともに疑念や驚きなどを表わす語気詞 <b>à</b> 。
vâng	もともと「従う」「(言いつけを)聞く」という意味の動詞ですが、丁寧な肯定の返事、目上の人に対する敬意を表わす肯定の返事として用いられます。もう少しだけた言い方で、自分と対等な人に対する肯定の返事として <b>phải</b> (「正しい」という意の形容詞) が用いられることもあります。
từ khi~đến nay	～の時からこれまで。
triều đại	[朝代] 王朝。朝廷の統治する時代。
đầu tiên	[頭先] 最初に。最初の。
được(1)	動詞の前に置かれて「受動態」を形成し、有利な「受領」「獲得」「成果」を表わします。→ p.12 <b>Ngữ pháp</b> : <b>Được</b> の用法
thành lập	[成立] 成立する。樹立する。設立する。
và	接続詞「そして」。

chuyển	移す。移動する。
thủ đô	[首都] 首都。
đã	過去を表わす副詞。
được(2)	本動詞として「受領」「獲得」「成果」「時間の経過」を表わします。 → p. 13 <b>Ngữ pháp: Được</b> の用法
thế thì	それでは。それなら。
năm nay	今年。〈年・この〉
nhỉ	文末につけて相手に同意を求める語気詞。→ p. 39 語気詞
đúng rồi ạ	その通りです。〈正しい・完了・丁寧な気持ちを表わす語気詞〉
nhưng mà	でも。しかし。
đang	～している。
cầm	手に握る。つかむ。手に持つ。
đây	文末につけて内容を強調する語気詞。→ p. 39 語気詞
dạ	相手との言葉のやり取りに際して、これを言葉の間に挟んで礼儀正しさを示す一種の丁寧語。
con	類別詞「動くもの」に付ける。→ p.7 類別詞
tem	切手。
mua	買う。
nó	代名詞「それ」「これ」。
ở	ここでは場所を表わす前置詞。
buu điện	[郵電] 郵便局。
hay	ここでは「おもしろい」「興味深い」。
đó	指示代名詞「それ」。→ p.7 指示詞
cũng	副詞「～も」「～もまた」。必ず主語のすぐ後ろに立ちます。 → p. 13 <b>Ngữ pháp: 同一性を表わす cũng</b>
hình	[形] 写真。絵。
trang phục	[装服] 服装。衣装。装束。
dân tộc	[民族] 民族。 <b>dân tộc thiểu số</b> :少数民族。
Việt Nam	ベトナム。漢字で書くと「越南」。
cho	使役。 <b>cho</b> + (人) + 動詞で、「(人)に～させる」。 → p. 13 <b>Ngữ pháp: cho</b>
anh	同輩や同輩と意識される親しい男性を呼ぶ二人称代名詞。 → p. 23~27 人称代名詞
xem	見る。
một chút	ほんの少し。ちょっとだけ。

<b>nhé</b>	親密な間柄で用いられ、軽い命令や忠告、約束を表わす語気詞 → p. 39 語気詞
<b>đẹp</b>	美しい。
<b>quá</b>	程度副詞。形容詞(時々動詞)の後ろに置かれて「とても〜」。
<b>các</b>	[各] 各。各々の。それぞれの。複数を表わす語。
<b>thật</b>	[実] 本当に。
<b>độc đáo</b>	[独到] 独特の。

## ベトナム語の数詞・序数詞

スキットの本文には様々な数詞や序数詞が出てきます。

1～20 までの基本数詞を暗記しておきましょう。

1	một
2	hai
3	ba
4	bốn
5	năm
6	sáu
7	bảy
8	tám
9	chín
10	mười

ここで 1 から 10 まで、続けて言ってみましょう。

một hai ba bốn năm sáu bảy tám chín mười

では、この続きの 11～20 までの練習をしましょう。

11	mười một	
12	mười hai	
13	mười ba	
14	mười bốn	
15	mười lăm / mười năm	*10 以上になると音が変わります。
16	mười sáu	
17	mười bảy	
18	mười tám	
19	mười chín	
20	hai mươi	*20 以上になると 10 の単位が mười から mươi へと声調が変わります。

類別詞・単位名詞のいろいろ

<b>1) 指示詞</b>		cái cò	鷺
a)		...	...
cái này	これ	<b>*時に以下のような用法もある</b>	
cái đó	それ	cái ăn	食
cái ấy	それ	cái mặc	衣
cái kia	あれ	cái đẹp	美
cái nào	どれ	cái đập	叩くこと
cái gì	何	...	...
*対象が「動くもの」と意識される場合は cái は con に。		b) con (動くものとして意識されているものにつく)	
b)		con bò	牛
		con cá	魚
đây	これ	con chim	鳥
đấy	それ	con chó	犬
đó	それ	con ếch	蛙
kia	あれ	con gà	鶏
*「動くもの」と「動かないもの」の区別は ない。主語の位置のみで用いる。		con lợn	豚
		con ốc	巻貝、タニシ
<b>2) 類別詞・単位名詞</b>		con rắn	蛇
a) cái (動かないものとして意識されるものにつく)		con sâu	虫
cái bàn	机、テーブル	con người	人間
cái bút máy	万年筆	...	...
cái cửa	ドア	<b>*注意を要するもの</b>	
cái cửa sổ	窓	con dao	ナイフ
cái ghế	椅子	con dấu	印鑑
cái ô tô	車	con đường	道
cái hộp bút	筆入れ	con sông	川
cái lọ hoa	花瓶	con tem	切手
cái sàn nhà	床	con thuyền	ボート
cái tủ sách	本箱	con mắt	目
...	...	con ma	お化け
<b>*注意を要するもの</b>		con tim	心臓
cái kiến	蟻	...	...
cái ong	蜂		
cái bồ nông	ペリカン		

<b>c) bức (四角で平たいものにつく)</b>		<b>i) tờ (紙などに用いる)</b>	
bức thư	手紙	tờ giấy	紙
bức tranh	絵	tờ quảng cáo	広告紙
bức tường	壁	...	...
...	...	<b>j) cây (棒状のものに用いる)</b>	
<b>d) chiếc (車・船などに用いる)</b>		cây cột	柱
chiếc tàu	船	cây nền	ローソク
chiếc thuyền	ボート	cây bút	筆
chiếc xe	車	...	...
...	...	<b>k) quả, trái (果物や球形のものに用いる)</b>	
<b>*注意を要するもの</b>		quả cam	オレンジ
chiếc cầu	橋	quả chuối	バナナ
chiếc áo	上着	quả trứng	卵
chiếc kẹo	あめ	quả đất	地球
...	...	...	...
<b>e) quyển, cuốn (冊子になっているものに用いる)</b>		<b>l) lá (薄くて平たいものにつく)</b>	
quyển sách	本	lá thư	葉書
quyển vở	ノート	lá phiếu	票
quyển sổ tay	手帳	lá cờ	旗
...	...	...	...
<b>f) tấm (四角で小さく平たいものに用いる)</b>		<b>m) bộ (ひと揃いになっているものにつく)</b>	
tấm ảnh	写真	bộ phim	映画
tấm gương	鏡	bộ com lê	スーツ
tấm ván	板	bộ quần áo	服
...	...	...	...
<b>*注意を要するもの</b>		<b>n) đôi, cặp (対になっているものにつく)</b>	
tấm lòng	心	đôi giày	靴
<b>g) mảnh (小さく分かれているものに用いる)</b>		đôi đũa	箸
mảnh ván	板切れ	đôi bít tất	靴下
mảnh vải	布切れ	...	...
...	...	cặp mắt	目
<b>h) miếng (小さく切り分けられているものに用いる)</b>		cặp môi	唇
miếng thịt	肉片	...	...
miếng vải	布切れ		
...	...		



<b>o) hòn (ある種の塊と認められるものにつく)</b>		<b>t) sự (行為や状態の名詞化に用いられる)</b>	
hòn gạch	レンガ	sự sống	生
hòn đá	岩	sự ăn uống	飲食
hòn đảo	島	sự ủng hộ	擁護
...	...	...	...
<b>p) viên (小さくて丸い塊につく)</b>		<b>u) việc (具体的行為の名詞化に用いられる)</b>	
viên đạn	弾	việc đi lại	往来
viên ngọc	宝石	việc học	学習
viên thuốc	丸薬	việc làm	仕事
...	...	...	...
<b>q) dãy (列、行を成しているものにつく)</b>		<b>v) nỗi (あるマイナスの心的状態の名詞化に用いられる)</b>	
dãy nhà	家並み	nỗi buồn	悲しさ
dãy núi	山脈	nỗi vất vả	つらさ
...	...	nỗi bất công	不公平
<b>r) bông (花につく)</b>		...	...
bông hoa	花	<b>w) niềm (あるプラスの心的状態の名詞化に用いられる)</b>	
bông hồng	バラ	niềm vui	嬉しさ
...	...	niềm hân hoan	喜び
<b>s) nền (土台を持つと認識されるものにつく)</b>		...	...
nền kinh tế	経済		
nền văn hoá	文化		
nền văn minh	文明		
...	...		

## Ngữ pháp

### 名詞述語文(A là B 構文)の作り方

この課では名詞述語文の作り方を学習しましょう。課のタイトルは、

**Cái này là cái gì?** 「これは何ですか？」

ですね？これが名詞述語文です。

名詞述語文の基本の形は、主語(A)と述語(B)を **là** でつないで **A=B** の形にします。**cái** は「動かないものにつける類別詞」、**này** は指示代名詞「この」ですので、**cái này** で「このもの→これ」という意味になります。**là** の後ろは、〈**cái**:動かないものにつける類別詞+**gì**:疑問詞「何」〉ですので、全体で「これは何ですか？」という意味になります。と言ってもいきなり疑問詞のある疑問構文では困りますね？では、肯定文を作ってみましょう。

**Cái này là cái bút bi.** 「これはボールペンです。」

この文の主語は **cái này** 「これ」ですね？ **là** は「～です」にあたり、主部の内容と述部の内容が等しい関係(名詞(名詞句)と名詞(名詞句)とが =(イコール)の関係)であることを示す語です。そして述語は **cái bút bi** 〈類別詞+ボールペン〉「ボールペン」です。もしも、話し手の指し示しているものがボールペンであれば、主語と述語の関係は=(イコール)になりますので、上のような表現ができるということになります。

いくつか例文を見てみましょう。

**Cái này là cái bút bi.** 「これはボールペンです。」

**Cái đó là cái ghế.** 「それは椅子です。」 (**đó** は指示代名詞「その」)

**Cái kia là cái cửa sổ.** 「あれは窓です。」 (**kia** は指示代名詞「あの」)

さて、本文にはこのような文もありました。

**Đạ, đây là con tem.** 「これは切手ですよ。」

**Đây là con tem.** の **Đây** は代名詞「これ」という意味です。上の **cái này** と置き換えができます。この **đây** は場所を表す「ここ」という意味にもなります。**là** の後ろは、**con** 「動くものにつく類別詞」、**tem** は「切手」ですので、**con tem** は「(1枚の)切手」となります。切手が「動くもの」と考えられているのは興味深いですね。手紙に切手を貼ると、その手紙が相手のところに送られますね。これを「動く」と考えるのでしょう。

書き換えの練習をしてみましょう。

Cái này là cái bút bi. 「これはボールペンです。」  
→ Đây là cái bút bi.  
Cái đó là cái ghế. 「それは椅子です。」  
→ Đó là cái ghế.  
Cái kia là cái cửa sổ. 「あれは窓です。」  
→ Kia là cái cửa sổ.  
Con này là con tem. 「これは切手です。」  
→ Đây là con tem.

さて、もう一度課のタイトル **Cái này là cái gì?** を見てみましょう。

**A là B** 構文において、主語に対してその指し示しているものが何か分からない場合、肯定文の述語の中の本来指し示しているモノの名前を置くべき場所に疑問詞代名詞 **gì** を置くだけでいいのです。

Cái này là cái bút bi. 「これはボールペンです。」  
Cái này là cái gì? 「これは何ですか？」

上の例文で練習してみましょう。

Cái này là cái gì? 「これは何ですか？」  
→ Cái này là cái bút bi. 「これはボールペンです。」  
Cái đó là cái gì? 「それは何ですか？」  
→ Cái đó là cái ghế. 「それは椅子です。」  
Cái kia là cái gì? 「あれは何ですか？」  
→ Cái kia là cái cửa sổ. 「あれは窓です。」  
Đây là cái gì? 「これは何ですか？」  
→ Đây là con tem. 「これは切手です。」

### **A là B** 構文の疑問文の作り方

名詞述語文の疑問文は、主語と **là** の間に **có phải** を入れて、文末に **không ?** を置いて作ります。

Cái này **có phải** là cái bút bi **không ?** 「これはボールペンですか？」  
Cái đó **có phải** là cái ghế **không ?** 「それは椅子ですか？」  
Cái kia **có phải** là cái cửa sổ **không ?** 「あれは窓ですか？」

質問に対して内容があるのなら、**Vâng.** (元々「従う」「(言いつけを)聞く」という意味の動詞ですが、丁寧な肯定の返事、目上の人に対する敬意を表わす肯定の返事として用いられます。) と答え、違う時には **Không.** と言った後、次のように続けます。

## A là B 構文の否定文の作り方

名詞述語文の否定文は、主語と là の間に **không phải** を入れて作ります。

Cái này **không phải là** cái bút bi. 「これはボールペンではありません。」

Cái đó **không phải là** cái ghế. 「それは椅子ではありません。」

Cái kia **không phải là** cái cửa sổ. 「あれは窓ではありません。」

## Được の用法

この課では 2 種類の **được** を使った文が出てきます。

Từ khi triều đại đầu tiên **được** thành lập và chuyển thủ đô Hà Nội đến nay đã **được** 1000 năm rồi.

…長くて分かりにくいですね。

ではこれを接続詞 và を挟んで前半と後半に分けてみましょう。

Từ khi triều đại đầu tiên **được** thành lập

và

chuyển thủ đô Hà Nội đến nay đã **được** 1000 năm rồi.

前半の文のうち、**Từ khi** は経過を表わす構文の一部なので割愛します。そうすると、**triều đại đầu tiên được thành lập**

だけが残ります。この部分の前半 4 文字を主語としてみると「最初の王朝〈王朝[朝代]・最初の[頭先]〉」になります。この「最初の王朝」が **được thành lập** なのです。**thành lập** は「成立する」という意味の動詞です。ここでの **được** は動詞の前について、有利な受領、獲得、成就を表わす受動態を作る働きを持ちます。ですから、この部分の訳は「最初の王朝が成立した」となるわけです。無理矢理受け身らしく訳す必要はありません。

この有利な受領、獲得、成就を表わす受動態を作る働きを持つ **được** の例を見てみましょう。

Anh ấy **được** khen.

「彼はほめられた。」

Chị Loan **được** giúp đỡ.

「ロアンさんは助けられた。」

Tôi **được** đi xem hát.

「私は劇を見に行かせてもらった。」

→参考 bị

Tôi **bị** mắng.

「私は叱られた。」

Anh ấy **bị** chết.

「彼は亡くなった。」

Tôi **bị** thua.

「私は負けた。」

さて、残りの部分を見てみましょう。

**chuyên thủ đô Hà Nội đến nay đã được 1000 năm rồi.**

本当は前半から続きの構文があるので、前半もまとめてみたいのですが、無理矢理切っちゃいます。この部分の主語は **nay** までですから「ハノイに首都が移ってこれまで〈移る・首都[首都]・ハノイ・～まで・現在 **hiện nay** の略〉」という意味になります。

ここでの **được** は時間の経過を表わす本動詞としての働きを持ちますので、「(正に) 1000 年経ちました。」という意味になります。例を見てみましょう。

**Tôi mới đến được mười phút thôi.**

「私は到着してからまだ10分しか経ってません。」

**Anh Minh lập gia đình đã được mười lăm năm.**

「ミンさんは結婚してから15年です。」

### 同一性を表す副詞 **cũng** 「～も」

この課の後半に以下のような文があります。

**Cái đó cũng là tem à?** 「それも切手ですか？」

**cũng** は主語のすぐ後ろに置いて同一性を表します。最初の例文で練習しましょう。

**Cái này là cái bút bi.** 「これはボールペンです。」

**Cái này cũng là cái bút bi.** 「これもボールペンです。」

**Cái đó là cái ghế.** 「それは椅子です。」

**Cái đó cũng là cái ghế.** 「それも椅子です。」

**Cái kia là cái cửa sổ.** 「あれは窓です。」

**Cái kia cũng là cái cửa sổ.** 「あれも窓です。」

### **cho** 〈**cho** + 人 + 動詞〉 「人に～させる」

本文の最後の部分 **Cho anh xem một chút nhé.** 「ちょっと見せて下さい。」を少し解説しましょう。ここでの **cho** は「許可」の意味を含む「使役」の働きを持ち、〈**cho** + 人 + 動詞〉で「人に～させる」という意味になります。課の本文を詳しく訳すと「僕にちょっと見させて下さいね。」となります。

**Cho tôi gặp ông Tanaka.** (電話) 「田中さんをお願いします。」

**(Chị làm ơn) Cho tôi xem thực đơn.** 「メニューを見せて下さい。」

**Xin anh cho tôi biết bây giờ là mấy giờ?** 「今何時か教えてください。」

Bài 2 Anh đã đi Sài Gòn chưa?

Xuân : Anh Tanaka ơi, **anh đã đi Sài Gòn chưa?**

Tanaka : Chưa. Anh chưa đi. Công việc bận quá, nên anh chưa đi khỏi Hà Nội được.

Xuân : **Tiếc quá nhỉ.** Ở Sài Gòn có nhiều toà nhà đẹp, độc đáo và bắt mắt lắm.

Tanaka : Thế à ? Anh nghe nói kiến trúc Sài Gòn khác với Hà Nội có phải không?

Xuân : Dạ, phải. Ngày xưa, Sài Gòn đã bị Pháp cai trị, là 1 phần Đông Dương thuộc Pháp nên những kiến trúc của Sài Gòn có màu sắc rất Tây Âu.

Tanaka : Thế à? Đó là yếu tố thu hút khách du lịch nhỉ! Tiện đây anh muốn hỏi em một điều. Sài Gòn chính là thành phố Hồ Chí Minh phải không? Tại sao người Việt Nam lại thường gọi thành phố ấy là Sài Gòn?

Xuân : Em cũng không biết lý do, nhưng em đoán là người Việt Nam quen gọi bằng tên gọi cũ.

## Bài 2 Anh đã đi Sài Gòn chưa?

Xuân : Anh Tanaka ơi, **anh đã đi Sài Gòn chưa?**

Tanaka : Chưa. Anh chưa đi. Công việc bận quá, nên anh chưa đi khỏi Hà Nội được.

Xuân : **Tiếc quá nhỉ.** Ở Sài Gòn có nhiều toà nhà đẹp, độc đáo và bắt mắt lắm.

Tanaka : Thế à ? Anh nghe nói kiến trúc Sài Gòn khác với Hà Nội có phải không?

Xuân : Dạ, phải. Ngày xưa, Sài Gòn đã bị Pháp cai trị, là 1 phần Đông Dương thuộc Pháp nên những kiến trúc của Sài Gòn có màu sắc rất Tây Âu.

Tanaka : Thế à? Đó là yếu tố thu hút khách du lịch nhỉ! Tiện đây anh muốn hỏi em một điều. Tại sao người Việt Nam lại thường gọi thành phố ấy là Sài Gòn?

Xuân : Em cũng không biết lý do, nhưng em đoán là người Việt Nam quen gọi bằng tên gọi cũ.

## 第2課 サイゴンに行きましたか?

スアン : 田中さん、もうサイゴンには行きましたか?

田中 : いえ、まだ行ったことないんです。仕事が忙しくて、ハノイから一歩も出てません。

スアン : **それは残念ですね。**サイゴンには沢山の美しい建築物がありますよ。

田中 : そうなんですか?サイゴンの建築物はハノイのそれとは違うらしいけど、そうなの?

スアン : そうですね。サイゴンは昔、フランス領インドシナとして植民地化されてましたから、建物も西洋的な色合いが濃いんです。

田中 : そうですね。それは興味を引きますね。ところでちょっと聞きたいんだけど。サイゴンはホーチミン市のことだよな?どうしてみんなサイゴンって言うの?

スアン : 私も知らないんだけど、昔の呼び名の方が馴染んでいるのかも知れませんね。

## Từ ngữ mới

đi	行く。
Sài Gòn	サイゴン。ベトナム南部の大都市であるホーチミン市の通称。
công việc	仕事。
bận	忙しい。→ p.21 形容詞のいろいろ
nên	前に「原因」「理由」を表わす句もしくは節を伴って、その「結果」を表わす節を導く接続詞。→ p.28 Ngữ pháp: 結果を表わす接続詞 <b>nên</b>
khỏi	～から逃れる、越えて行く。 <b>đi khỏi</b> で「出かける」。
tiếc	残念な。残念だ。
có	ここでは存在を表わす動詞「ある」「いる」。
nhiều	多くの。たくさん。
toà nhà	〈大きな建造物に付ける語+家屋〉建物。建築物。
bắt mắt	〈捕える+目〉目を奪う。魅力的な。
lắm	程度副詞。前に形容詞を伴って「とても～」。
thế à ?	相手の話の内容を受けて、「そうなんですか？」
nghe nói	伝聞。〈聞く+話す〉で「聞くところによると～。」「～だそうです。」
kiến trúc	[建築] 建築。構造。
khác với～	～と異なる。
ngày xưa	昔。以前。
bị	被害・損失を表わす受け身 → p.12 Ngữ pháp: Được の用法
Pháp	国名「フランス」。漢字では「法」と書きます。
cai trị	[該治] 統治する。
phần	[分] 部分。 <b>một phần</b> 「一部分」。
Đông Dương	[東洋] インドシナ。
thuộc	属する。 <b>thuộc địa</b> [属地]で「植民地」。
những	複数を表わす語。
của	もともとは「所有物」「財産」を意味する名詞ですが、「(所有物) <b>của</b> (所有者)」の構造で、「(所有者)の(所有物)」つまり「～の…」という意味になります。
màu sắc	〈色(ベトナム語)+[色]〉色合い。色調。ニュアンス。
Tây Âu	[西欧] ヨーロッパ。
yếu tố	[要素] 要素。
thu hút	吸収する。 <b>yếu tố thu hút</b> で「惹きつける要素」。
khách du lịch	旅行客。観光客。〈[客]客・[遊歴]旅行する〉。
Tiền đây	ついでの聞くけど。ところで。〈[便]ついでの、好都合にも・これ〉



muốn	後ろに動詞を伴って「～したい」という意味を表わします。 → p.29 Ngữ pháp: 動詞の助動詞的用法
hỏi	問う。質問する。
điều	事柄。
chính là	正しくは。正に。
thành phố Hồ Chí Minh	〈[城舗]都市・市+[胡志明]ホーチミン〉 ホーチミン市。ベトナム南部最大の都市。人名と区別するため必ず <b>thành phố</b> を付けます。
tại sao	「原因」「理由」を尋ねる疑問構文を作ります。「なぜ」「どうして」 → p.30 Ngữ pháp: 理由を聞く表現
người Việt Nam	〈人・「越南」〉 ベトナム人。
lại	ここでは、理由を尋ねる疑問文に含まれる動詞や形容詞の前に置かれて、それらの「疑問」の意味を強調する働きを持ちます。言外に話し手の予想・想定・意志に反した「驚き」や通例に反していることに対する「懷疑」の念などが含まれています。 → p.30 Ngữ pháp: 驚きや懷疑を表わす表現
thường	「常」通常。よく。
gọi	呼ぶ。
ấy	指示代名詞。前に名詞を伴って「その～」。
biết	知る。知っている。
lý do	[理由] 理由。
đoán	予想する。推測する。推察する。～だと思う。
quen	慣れる。
bằng	～によって。～で。「方法」や「手段」を表わす前置詞 → p.30~31 Ngữ pháp: 方法・手段を表わす <b>bằng</b>
cũ	古い。

## Ngữ pháp

### ...có...không ?

#### 動詞述語文・形容詞述語文

この課では動詞述語文・形容詞述語文について学習しましょう。本文2行目、田中さんの台詞に、

**Công việc bạn quá.** 「仕事が忙しくて」

という文があります。この文の主語は**Công việc**「仕事」で、そのすぐ後に**bạn**「忙しい」という形容詞が来てますね？(ちなみに**quá**は程度副詞「とても」)このようにベトナム語では通常主語の直後に動詞、形容詞がきます。

では簡単な語句で練習してみましょう。

<b>Tôi đi.</b>	「私は行く。」	→動詞 <b>đi</b>
<b>Tôi ăn.</b>	「私は食べる。」	→動詞 <b>ăn</b>
<b>Tôi mua.</b>	「私は買う。」	→動詞 <b>mua</b>
<b>Anh khoẻ.</b>	「君は元気だ。」	→形容詞 <b>khỏe</b>
<b>Chị ấy đẹp.</b>	「彼女は美しい。」	→形容詞 <b>đẹp</b>

→**chị ấy**：三人称代名詞「彼女」。二人称代名詞 **chị** に、指示詞 **ấy** 「その」が付いた形。

疑問文にするには動詞、形容詞を**có...không ?**で挟むだけです。**có...không ?**で挟まれた動作をするかしないか、状態・様子がそうなのかそうでないのかを尋ねる意味になります。

<b>Anh</b>	<b>có</b>	<b>đi</b>	<b>không?</b>	「行きますか？」
<b>Anh</b>	<b>có</b>	<b>ăn</b>	<b>không?</b>	「食べますか？」
<b>Anh</b>	<b>có</b>	<b>mua</b>	<b>không?</b>	「買いますか？」
<b>Anh</b>	<b>có</b>	<b>khỏe</b>	<b>không?</b>	「元気ですか？」
<b>Chị ấy</b>	<b>có</b>	<b>đẹp</b>	<b>không?</b>	「彼女は美しいですか？」

実は挨拶文「お元気ですか？」もこの構文です。親しい間柄になると主語を省略して **Có khỏe không?** と言ったり、更に省略して **Khỏe không?** にまで縮められます。

否定文を作るには動詞・形容詞の前に**không** を置けばいいだけです。

<b>Tôi</b>	<b>không</b>	<b>đi.</b>	「私は行きません。」
<b>Tôi</b>	<b>không</b>	<b>ăn.</b>	「私は食べません。」
<b>Tôi</b>	<b>không</b>	<b>mua.</b>	「私は買いません。」
<b>Chị ấy</b>	<b>không</b>	<b>đẹp.</b>	「彼女は美しくない。」
<b>Anh</b>	<b>không</b>	<b>khỏe.</b>	「君は元気でない。」

では、先ほどの本文の文をもう一度見てみましょう。

**Công việc bận quá.** 「仕事が忙しくて」

形容詞述語文の場合、形容詞の後ろに程度副詞**lắm**または**quá**を置くと、「とても～」という意味になります。

**Chị ấy đẹp lắm.** 「彼女はとても美しい。」

**Anh khỏe lắm.** 「君はとても元気だ。」

ただし、否定文の中で程度副詞が使われたら、訳が「そんなに～ない」となるので注意しましょう。

**Chị ấy không đẹp lắm.** 「彼女はあまり美しくない。」

**Anh không khỏe lắm.** 「君はあまり元気でない。」

第1課で**A là B**「AはBである」構文を学習しましたが、この構文の疑問文の形は、

**Cái này có phải là cái bút bi không?** 「これはボールペンですか？」

でしたね。この疑問構文に **có...không?** が隠れているのが分かりますか？

**phải** は「正しい」という意味の形容詞ですので、「主語に対して**là**以下の事柄が『正しいか否か』を問う意味となるわけです。以下のように言うこともできます。

**Cái này là cái bút bi, phải không?** 「これはボールペンですか？」

この文は肯定文の文末に**phải không?**を付けるだけの疑問文なのですが、この**phải không?**も実は**có phải không?**の省略型です。つまり直訳すると「～ということは『正しいですか？』」という意味になるのです。

上の2つの疑問文の意味の違いは、前者の方は予備知識がなく疑問の意味合いが強く、後者の方はある程度の確信を元にした確認の意味合いが強くなります。敢えて違いを分かりやすくすると、こんな感じになります。

{ **Cái này có phải là cái bút bi không?** 「これはボールペンですか？」

{ **Cái này là cái bút bi, phải không?** 「これはボールペンですよ？」

第2課のスキットにも、**(có) phải không?**の形の疑問文があります。

**Anh nghe nói kiến trúc Sài Gòn khác với Hà Nội có phải không?**

「サイゴンの建築物はハノイのそれとは違うらしいけど、そうなの？」

**Sài Gòn chính là thành phố Hồ Chí Minh phải không?**

「サイゴンはホーチミン市のことだよな？」

**...đã...chưa ? 過去、経験を表わす表現「もう～しましたか？」**

さて、この課のタイトルを見てみましょう。

**Anh đã đi Sài Gòn chưa?** 「あなたはもうサイゴンに行きましたか？」

もう既にその動作が行われているか、もうその状態かどうかを聞こうと思う場合、以下のように **có...không?** で挟むべき述語動詞を含む述部を **đã ... chưa?** で挟めばいいわけです。この時、**đã** は省略されることもあります。比較してみましょう。

{	<b>Chị có đi không?</b>	「あなたは行きますか？」
	<b>Chị đã đi chưa?</b>	「あなたはもう行きましたか？」

練習してみましょう。

<b>Anh đã đi Việt Nam chưa?</b>	「あなたはもうベトナムに行きましたか？」
<b>Chị đã xem báo ấy chưa?</b>	「あなたはもうその新聞を読みましたか？」
<b>Anh đã mệt chưa?</b>	「あなたはもう疲れましたか？」

これらの疑問文に対しての答え方は、以下ようになります。

肯定：

<b>Vâng, tôi đã đi Việt Nam rồi.</b>	「はい、私はもうベトナムに行きました。」
<b>Vâng, tôi đã xem báo ấy rồi.</b>	「はい、私はもうその新聞を読みました。」
<b>Vâng, tôi đã mệt rồi.</b>	「はい、私はもう疲れました。」

否定：

<b>Chưa, tôi chưa đi Việt Nam.</b>	「いいえ、私はまだベトナムに行ってません。」
<b>Chưa, tôi chưa xem báo ấy.</b>	「いいえ、私はまだその新聞を読んでません。」
<b>Chưa, tôi chưa mệt.</b>	「いいえ、私はまだ疲れてません。」

ですから、本文でスアンさんからタイトル文の **Anh đã đi Sài Gòn chưa?** を聞いたときの田中さんの答えが、

<b>Chưa. Anh chưa đi.</b>	「いえ、まだ行ったことないんです。」
<b>Công việc bạn quá, nên anh chưa đi khỏi Hà Nội được.</b>	「仕事が忙しくて、ハノイから一歩も出てません。」

となるわけです。

また、このうち「経験」表わす表現の否定文に **lần nào** を付けると「一度も～ない」という意味が加わります。

<b>Tôi chưa đi Việt Nam lần nào.</b>	「私はまだ一度もベトナムに行ってません。」
<b>Tôi chưa xem báo ấy lần nào.</b>	「私はまだ一度もその新聞を読んでません。」

\*性質を表す形容詞のいろいろ

{	lớn	大きい (物や事)	{	rộng	ゆるい (服など)		
	to	大きい (人や動物)	{	chật	きつい (服など)		
	nhỏ	小さい (物や事)	{	lỏng	ゆるい (靴など)		
	bé	小さい (人や動物)	{	chặt	きつい (靴など)		
{	cao	高い	{	dày	厚い		
	thấp	低い	{	mỏng	薄い		
{	béo	太った	{	hiền	優しい、親切な		
	gầy	痩せた	{	dữ	意地の悪い、獰猛な		
{	nặng	重い	{	giỏi, khá	上手な、優秀な		
	nhẹ	軽い	{	kém, dốt	劣った、できない、馬鹿な		
{	khỏe	元気な、丈夫な	{	dễ	易しい		
	yếu	(健康的に)弱い	{	khó	難しい		
{	đẹp	美しい	{	hay	面白い		
	xấu	醜い	{	dở	つまらない		
{	tốt	良い	{	mềm	柔らかい		
	xấu	悪い	{	cứng	硬い		
{	mới	新しい	{	sáng	明るい		
	cũ	古い	{	tối	暗い		
{	giàu	金持ちの	{	tròn	丸い		
	nghèo	貧乏な	{	vuông	四角い、	méo	歪んだ
{	đắt	(値段が)高い	{	trắng	白い		
	rẻ	安い	{	đen	黒い		
{	dài	長い	{	xanh	青い		
	ngắn	短い	{	đỏ	赤い		
{	sâu	深い	{	thẳng	まっすぐの		
	nông	浅い	{	cong	曲がった		
{	rộng	広い	{	già	老いた		
	hẹp	狭い	{	trẻ	若い		
			{	tươi	新鮮な		
			{	héo	枯れた		

\*親族名称のいろいろ

anh	兄 (実の兄弟を強調したいときには後ろに「腸」の意味の <b>ruột</b> をつける。)
chị	姉 (実の姉妹を強調したいときには後ろに「腸」の意味の <b>ruột</b> をつける。)
em trai	弟 (実の兄弟を強調したいときには後ろに「腸」の意味の <b>ruột</b> をつける。)
em gái	妹 (実の姉妹を強調したいときには後ろに「腸」の意味の <b>ruột</b> をつける。)
bố, cha	父
mẹ, má	母
bác	伯父 (父の兄、母の兄)
bác (gái)	伯母 (父の姉、母の姉、父の兄の妻、母の兄の妻)
chú	叔父 (父の弟、父の妹の夫)
thím	叔母 (父の弟の妻)
cô	叔母 (父の妹)
cậu	叔父 (母の弟)
mợ	叔母 (母の弟の妻)
dì	叔母 (母の妹)
dượng	叔父 (母の妹の夫)
ông	祖父 (父方は <b>ông nội</b> 、母方は <b>ông ngoại</b> )
bà	祖母 (父方は <b>bà nội</b> 、母方は <b>bà ngoại</b> )
vợ	妻
chồng	夫
con trai	息子
con gái	娘
con dâu	嫁
con rể	婿
cháu trai	孫(男)、甥、(内孫には <b>nội</b> 、外孫には <b>ngoại</b> 、甥には <b>ruột</b> をつけることもある。)
cháu gái	孫(女)、姪、(内孫には <b>nội</b> 、外孫には <b>ngoại</b> 、姪には <b>ruột</b> をつけることもある。)
anh họ	いとこ (男・年上)
chị họ	いとこ (女・年上)
em trai họ	いとこ (男・年下)
em gái họ	いとこ (女・年下)

\* 人称代名詞・呼称詞のいろいろ

一人称単数

tôi tui	最も一般的で、同世代、同階層の人に向かって自分を指すときに普通用いる。丁寧ではあるが、時に距離があり過ぎることがある。
mình tớ	夫婦や友人同士のような親密な間柄で自分を指すときに用いる。対応する二人称代名詞は普通 <b>cậu</b> (ただし、夫婦・恋人同志の場合は夫→妻 <b>em</b> 、妻→夫 <b>anh</b> )。 <b>tớ</b> は女性が好んで用いる。
tao	目下もしくは親しい同輩に向かって、或いは相手を見下して自称するときに用いる。対応する二人称代名詞は普通 <b>mày</b> 。
ta	<b>mình</b> と同じ用法の他、目下に向かって、或いは相手を見下して自称するときに用いる。古い用法で現代では稀。
em	兄、姉または彼等と同世代の人、夫、先生などに向かって自分を指すときに用いる。
cháu	伯父母、叔父母や祖父母、父母と同世代の人や先生に向かって自分を指すときに用いる。対応する二人称代名詞は普通 <b>chú, bác ông, bà, cô, dì, cậu</b> など。
chú	孫、甥、姪などは彼等と同世代の人に向かって自分を指すときに用いる。対応する二人称代名詞は普通 <b>cháu</b> 。
bác	甥、姪または彼等と同世代の人に向かって自分を指すときに用いる。対応する二人称は普通 <b>cháu</b> 。
con	父母または彼等と同様尊敬に値する人に向かって自分を指すときに用いる。
anh	男性が、弟、妹または彼等と同世代の人、或いは、妻、恋人に向かって自分を指すときに用いる。
chị	女性が、弟、妹または彼等と同世代の人に向かって自分を指すときに用いる。

一人称複数

chúng tôi bọn tôi	話している相手を含まない「私達」。
chúng ta	話している相手も含めた「私達」。
chúng em bọn em	話している相手を含まない「私達」で、目上の人に向かって自分たちを指すときに用いる。
chúng mình bọn mình chúng tớ	単数 <b>mình, tớ</b> に対応する複数の「私達」。
chúng tao	単数 <b>tao</b> に対応する複数の「私達」。
chúng con	単数 <b>con</b> に対応する複数の「私達」。
chúng cháu	単数 <b>cháu</b> に対する複数の「私達」。

二人称単数  
男性に対して

ông	祖父、または尊敬すべき年長の男性に対して。
dượng	叔父(父母の妹の夫)に対して。
bố, cha, ba, thầy	父親に対して。
anh	同輩や同輩と意識される親しい男性を呼ぶ最も一般的な二人称代名詞。
chú	父親の弟、またはその人と同世代の男性、30歳代から50歳くらいのある年齢に達した人が、弟またはその人と同世代の男性に対して。
cậu	母親の弟、稀ではあるが父親や夫の他、同年輩の親しい友達の対して。
thầy	自分の先生や、学識、社会的地位のある男性を尊敬して。

女性に対して

chị	同輩や、やや目上と意識される親しい女性を呼ぶ最も一般的な二人称代名詞・呼称詞。
bà	余り親しくない年長の女性を公式的に呼ぶ時に用いる。
cô	父の妹、母の弟の妻またはその人と同世代の女性、女の先生、若い女性などに対して。
đì	叔母(母の妹)に対して。
mợ	叔母(母の弟の妻)に対して。
thím	叔母(父の弟の妻)に対して。
mẹ, má, u	母親に対して。

男女共通

bạn	親しい友達や目下の人に対して親しみを込めて。
bác	父または母の兄または姉や、父と同世代の人、ある一定の年齢に達した人や高齢の人に対して。
cụ	曾祖父母や高齢の人に対して。
cháu	孫や甥、姪、自分の子供や孫と同世代の人などに対して。
em	弟、妹または彼等と同世代の親しい人、自分の妻や生徒などに対して。
mày	目下の人、または若い人達が親しい仲間に対して。
mình	自分の夫や妻、親しい間柄の人に対して。
con	自分の子供に対して。



二人称複数  
男性に対して

các anh	対応する単数二人称を参照。
các chú	〃
các cậu	〃
các ông	〃

女性に対して

các chị	対応する単数二人称を参照。
các bà	〃
các cô	〃
các dì	〃
các mẹ	〃
các thím	〃
các mẹ(má)	〃

男女共通

các bạn	対応する単数二人称を参照。
các anh (và) các chị	anh と chị で呼ばれる人が複数いる場合。
các ông (và) các bà	ông と bà で呼ばれる人が複数いる場合。
quý vị	尊敬の呼びかけ。
các bác	対応する単数二人称を参照。
các cụ	〃
các cháu	〃
các con	〃
các em	〃
chúng mày (chúng bay)	〃

三人称単数  
男性について

anh ấy (anh)	対応する単数二人称を参照。
chú ấy	〃
cậu ấy (cậu)	〃
ông ấy (ông)	〃
dượng ấy (dượng)	〃

女性について

chị ấy (chị)	対応する単数二人称を参照。
bà ấy (bà)	〃
cô ấy (cô)	〃
dì ấy	〃
mợ ấy	〃
thím ấy	〃

男女共通

bạn ấy	対応する単数二人称を参照。
bác ấy	〃
cụ ấy	〃
em ấy (稀)	〃
y (軽蔑)	〃
hắn (軽蔑・親密)	〃
nó (軽蔑・親密)	〃

三人称複数

男性について

các anh ấy (các anh)	対応する単数二人称を参照。
các chú ấy	〃
các cậu ấy (các cậu)	〃
các ông ấy (các ông)	〃
các dượng ấy (các dượng)	〃

女性について

các chị ấy (các chị)	対応する単数二人称を参照。
các bà ấy (các bà)	〃
các cô ấy (các cô)	〃
các dì ấy	〃
các mợ ấy	〃
các thím ấy	〃

男女共通

các bạn ấy	対応する単数二人称を参照。
các bác ấy	〃
các cụ ấy	〃
các cháu ấy	〃
các em ấy	〃
chúng (軽蔑・親密)	あいつら
chúng nó (軽蔑・親密)	〃
họ (尊敬すべき人には用いない)	彼等

本文に次のような文があります。

**Công việc bận quá, nên anh chưa đi khỏi Hà Nội được.**

「仕事が忙しくて、ハノイから一步も出てません。」

この文には幾つかの重要な文法事項が含まれています。このうち、前半の部分 **Công việc bận quá** は形容詞述語文のページで解説しましたね？また、後半にある **chưa đi** も過去の経験を表わす疑問文として紹介しましたね？では残り 2 つの項目について解説していきましょう。

### 結果を表わす接続詞 **nên**

この文の後半は **nên** で始まっていますが、この **nên** は前半の節を受けて、その「結果」を表わす節を導く接続詞です。前半の「原因」を表わす節と、後半の「結果」を表わす節とが同じ主語の場合は、どちらかが省略されることがあります。

ですから、前半の部分 **Công việc bận quá** は「原因」を表わしていて、**nên** 以下がその「結果」を表わしていることになります。

例を見てみましょう。

**Họ bị đói nên chết.**

「彼らは餓死した。」

**Trời còn sớm, nên tôi để anh ngủ.**

「まだ早いので彼を寝かせたままにした。」

**Trời mưa, nên em không đi đâu.**

「雨なので、どこにも行かない。」

**Tôi thích ăn bún chả lắm, nên tôi muốn sang Việt Nam để ăn bún chả.**

「ブンチャーが大好きなので、ブンチャーを食べにベトナムに行きたい。」

### **được** の用法

**được** には様々な用法があります。第 1 課では「恩恵」「受領」などを表わす **được** ですが、ここでは「能力」「可能」を表わす用法を学習しましょう。上の本文の後半部分 (**nên** を除く) を見てみましょう。

**Anh chưa đi khỏi Hà Nội được.**

「ハノイから一步も出ていない。」

「能力」「可能」を表わす場合、動詞の後ろに **được** を置けば「～することができる」という意味になります。ですから、上の本文は実は直訳したら「僕はまだハノイから出ることができないでいる。」となります。

例を見てみましょう

**Hôm qua tôi nhận được thư của gia đình.**

「昨日私は家族からの手紙を受け取ることができました。」

**Ông Shida nói tiếng Việt được.**

「志田さんはベトナム語を話せます。」

**Em không hát được.**

「私は歌えません。」

**Tôi không chịu được!**

「私は我慢ならない！」

また、動詞を **có thể …được** で挟んで表わすこともあります。

**Tôi có thể nói tiếng Việt được.** 「私はベトナム語を話すことができます。」  
この文を疑問文にしたいときには、文末に **không?** を置けばいいのです。

**Anh có thể nói tiếng Việt được không?** 「君はベトナム語を話せますか？」  
この場合の答え方は、

**Đạ, được.** 「はい、話せます。」

**Đạ, không được. Tôi không thể nói tiếng Việt được.**

「いいえ、話せません。私はベトナム語を話すことができません。」

否定表現は、上のように **có thể …được** が、**không thể …được** に代わるだけです。

#### \* 動詞の助動詞的用法

Tôi <b>muốn</b> xem báo.	私は新聞を見たい。
Tôi <b>cần</b> xem báo.	私は新聞を見る必要がある。
Anh <b>nên</b> xem báo.	君は新聞を見た方がよい。
Tôi <b>định</b> xem báo.	私は新聞を見るつもりだ。
Anh <b>có thể</b> xem báo.	君は新聞を見てもよい。
Tôi <b>thích</b> xem báo.	私は新聞を見るのが好きだ。
Tôi <b>bắt đầu</b> xem báo.	私は新聞を見始める。
Tôi <b>phải</b> xem báo.	私は新聞を見なければならない。
Anh <b>hãy</b> xem báo.	君は新聞を見なさい。
Anh <b>chớ</b> xem báo.	君は新聞を見てはいけない。
Anh <b>đừng</b> xem báo.	君は新聞を見てはいけない。
Tôi <b>đã</b> xem báo.	私は新聞を見ました。
Tôi <b>sẽ</b> xem báo.	私は新聞を見るでしょう。
Tôi <b>đang</b> xem báo.	私は新聞を見ています。
Tôi ( <b>đã</b> ) xem báo <b>rồi</b> .	私は新聞を見てしまいました。
Tôi <b>đã từng</b> xem báo <b>ấy</b> .	私はその新聞を見たことがあります。
Tôi <b>chưa</b> xem báo.	私はまだ新聞を見ていません。

## 理由を聞く表現 **Tại sao** と驚きや懷疑を表わす **lại**

本文では次のような表現があります。

### **Tại sao người Việt Nam lại thường gọi thành phố ấy là Sài Gòn?**

「どうしてみんなサイゴンって言うの？」

冒頭部分の **Tại sao** は理由を尋ねる「どうして～」という意味があります。また、**lại** にはたくさんの用法がありますが、この課での **lại** は、理由を尋ねる疑問文に含まれる動詞や形容詞の前に置かれて、それらの「疑問」の意味を強調する働きを持ち、「驚き」「懷疑」の気持ちを表わします。

つまり、**Tại sao** と **lại** の組み合わせで「驚きや懷疑の気持ちを含んだ疑問文」を作ります。

例文を見てみましょう。

**Tại sao cháu lại khóc?** 「どうして泣くの？」

**Tại sao lại nghĩ thế?** 「どうしてそんな風に考えるの？」

## 方法・手段を表わす **bằng**

本文の最後に次のような文があります。

### ~người Việt Nam quen gọi **bằng** tên gọi cũ.

「昔の呼び名の方が馴染んでいるのかも知れませんね。」

**bằng** は「方法」や「手段」を表わす前置詞です。本文では **bằng tên gọi cũ**「古い呼び名を使って」という意味で表現されています。他にも、「材料」や「道具」を表わすこともあります。いずれも材料や道具がその動作をするための「方法」「手段」と考えることができます。

例文を見てみましょう。

**Cái nhà này (làm) bằng gạch.** 「この家はレンガ造りです。」

**Cái bàn này bằng gỗ.** 「この机は木製です。」

**Tôi viết thư bằng bút bi.** 「私はボールペンで手紙を書く。」

**Chúng tôi trông bằng mắt.** 「私達は目で見つめる。」

**Nó kể chuyện quê hương nó bằng giọng nói thiết tha.**  
「彼らは故郷の話を切実な口調で語った。」

**Ở đây trả bằng tiền đô-la được không?**

「ここではドル払いできますか？」

また、乗り物に乗るときは乗り物の名称の前に **băng** を置くと「～に乗って行く」「～で行く」という交通手段を表わします。

**đi băng xích lô** 「シクロで行く。」

**đi băng xe đạp** 「自転車で行く。」

**đi băng xe máy** 「バイクで行く。」

**đi băng tắc xi** 「タクシーで行く。」

**đi băng xe buýt** 「バスで行く。」

**đi băng tàu điện** 「電車で行く。」

この交通手段を表わす **băng** はしばしば省略されることもあります。

Bài 3            Bún chả ngon nhất !

Xuân : Anh Tanaka ơi, trong các món ăn Việt Nam, món ăn nào anh thích nhất ?

Tanaka : Để anh nghĩ xem nào... Phở gà ở quán ăn vỉa hè cũng ngon, nhưng anh vẫn thích bún chả hơn.

Xuân : Thế ạ? Bún chả là món đặc sản của Hà Nội đấy anh ạ.

Tanaka : Thế à? Thế thì chúng ta không thể ăn được ở Sài Gòn hả em?

Xuân : Không hẳn như thế! Hiện nay, ở Sài Gòn cũng có nhà hàng có bún chả, nhưng số lượng ít lắm.

Tanaka : Thế à? Hàng bún chả em thích nhất là ở đâu?

Xuân : **Em thích hàng bún chả ở phố Hàng Mành nhất.** Hàng đó ngon, nên bảo đảm nổi tiếng với không chỉ người Việt Nam mà còn với cả khách du lịch nước ngoài.

Tanaka : **Em đưa anh đến đó nhé!** Anh sẽ đãi em 1 bữa.

Xuân : Được ạ. Chúng ta cùng đi nhé.



### Bài 3            Bún chả ngon nhất !

- Xuân : Anh Tanaka ơi, trong các món ăn Việt Nam, món ăn nào anh thích nhất ?
- Tanaka : Đề anh nghĩ xem nào... Phở gà ở quán ăn vỉa hè cũng ngon, nhưng anh vẫn thích bún chả hơn.
- Xuân : Thế ạ? Bún chả là món đặc sản của Hà Nội đấy anh ạ.
- Tanaka : Thế à? Thế thì chúng ta không thể ăn được ở Sài Gòn hả em?
- Xuân : Không hẳn như thế! Hiện nay, ở Sài Gòn cũng có nhà hàng có bún chả, nhưng số lượng ít lắm.
- Tanaka : Thế à? Hàng bún chả em thích nhất là ở đâu?
- Xuân : **Em thích hàng bún chả ở phố Hàng Mành nhất.** Hàng đó ngon, nên bảo đảm nổi tiếng với không chỉ người Việt Nam mà còn với cả khách du lịch nước ngoài.
- Tanaka : **Em đưa anh đến đó nhé!** Anh sẽ đãi em 1 bữa.
- Xuân : Được ạ. Chúng ta cùng đi nhé.

### 第3課            ブンチャー最高！！

- スアン : 田中さん、ベトナムの料理の中では何が一番好きですか？
- 田中 : そうですね・・・。屋台のフォーガーも美味しいですが、僕はやはりブンチャーの方が好きですね。
- スアン : そうですか。ブンチャーはハノイの料理なんです。
- 田中 : そうなの？じゃあ、サイゴンでは食べられないの？
- スアン : 全く食べられないというわけではないですよ。最近ではサイゴンにもブンチャーの食べられるお店はあります、でも、ほんの数軒です。
- 田中 : そうですか。スアンさんオススメのブンチャーのお店はどこですか？
- スアン : **ハン・マイン通りのお店が一番ですよ。** あのお店は外国人観光客だけでなく、ベトナム人にも人気の折り紙つきの美味しさです。
- 田中 : **そこに連れて行ってよ。** 僕がおごるから。
- スアン : いいですよ。一緒に食べに行きましょう。

## Từ ngữ mới

<b>bún chả</b>	ブンチャー:ベトナム料理の名前。 <b>bún</b> は米粉で作ったビーフン。 <b>chả</b> は肉団子のようなもの。ヌオックマムを素にしたつけ汁に茹でたブンを入れ、そこに炭火で焼いた肉団子やヌオックマム等で味付けして炭火で焼いた豚肉を入れ、更に香草などを入れてかき混ぜて食べます。
<b>ngon</b>	美味しい。
<b>nhất</b>	最上級を表わす「最も」「一番」 → p.36 <b>Ngữ pháp</b> 比較の表現
<b>trong</b>	場所を表わす前置詞「～の中で、～の中に」。
<b>món ăn</b>	料理。 <b>món ăn Việt Nam</b> 〈料理・ベトナム〉で「ベトナム料理」。
<b>nào(1)</b>	選択疑問詞「どの」「どんな」。
<b>thích</b>	好む
<b>để</b>	～のままにしておく。
<b>nghĩ</b>	思う、考える。
<b>xem</b>	～してみる。 <b>nghĩ xem</b> で「考えてみる」。
<b>nào(2)</b>	文頭、もしくは文末に置かれて相手に対して「催促」「忠告」「挑戦」の気持ちを表わします。「さあ～しよう」。
<b>phở gà</b>	フォーガー:ベトナム料理の名前。 <b>phở</b> は米粉で作ったきしめんのような麺、 <b>gà</b> は鶏。ドンブリに茹でたフォーを入れ、その上にフォーが隠れるほどの鶏肉を敷き詰め、鶏ガラの出汁やヌオックマムで味付けした汁をかけたもの。これに香草やライムのしぼり汁をかけて食べます。
<b>quán ăn vỉa hè</b>	屋台〈食堂・歩道〉ベトナムでは日本のような「屋台車」のような形ではなく、歩道に直接コンロのようなものを置いて料理を作るタイプが多くありますが、ここでは「屋台」と訳しています。
<b>vẫn</b>	依然として。相変わらず。
<b>hơn</b>	比較を表わす副詞。形容詞または副詞のすぐ後ろに置いて比較級を作ります。
<b>đặc sản</b>	〔特産〕 特産品。
<b>chúng ta</b>	聞き手を含む「私達」。
<b>không thể</b>	～することができない。
<b>ăn</b>	食べる。
<b>hả</b>	驚きを表わす語気詞。
<b>hẳn</b>	確実に、確かに。前に否定詞が来ると「～必ずしも～ない」。
<b>như thế</b>	そのように。
<b>hiện nay</b>	現在。現代。最近。こんにち。
<b>nhà hàng</b>	食堂。レストラン。
<b>số lượng</b>	〔数量〕 数量。数。量。

ít 少ない。  
đâu 場所を尋ねる疑問代名詞「どこ」。  
phố Hàng Mành 〈[舗]通り・ハンマイン〉ハンマイン通り。ハノイ旧市街ホアンキエム区  
ハンガイ地区にある長さ 150m の通り。  
bảo đảm [保担] 保証する。  
nổi tiếng 〈浮かぶ・声〉有名になる。著名になる。  
không chỉ ~ mà còn... ~だけでなく…も → p.37 Ngữ pháp 状態の共起  
cả 全て、全体。  
nước ngoài 〈国(ベトナム語)・外(ngoại の俗漢越音)〉外国。  
đưa ~ đến... ~を…に連れて行く。  
sẽ 未来における動作の約束を表わす語。「きっと～する」「確かに～する」。  
đãi もてなす。御馳走する。  
bữa 食事。1 bữa で「1食」。  
cùng 一緒に。

## Ngữ pháp

### 比較の表現

この課では「比較表現」を学習しましょう。その前に、前の課で練習した文をもう一度見てみましょう。

**Chị ấy đẹp.** 「彼女は美しい。」 →形容詞 **đẹp**

**Anh khoẻ.** 「君は元気だ。」 →形容詞 **khỏe**

これら文の形容詞の後ろに「一番の」という意味の**nhất**を置くと最上級「一番の」を表すことができます。

**Chị ấy đẹp nhất.** 「彼女は一番美しい。」

**Anh khoẻ nhất.** 「君は一番元気だ。」

さて、この課には次のような文があります。

…, **món ăn nào anh thích nhất?** 「何が一番好きですか？」

**Hàng bún chả em thích nhất là ở đâu?**

「スアンさんオススメのブンチャーのお店はどこですか？」

**Em thích hàng bún chả ở phố Hàng Mành nhất.**

「ハン・マイン通りのお店が一番ですよ。」

**thích**は「好んでいる」という状態を表わす「状態動詞」ですので、比較の表現ができます。

さて、本文には次のような文もあります。

**Phở gà ở quán ăn vỉa hè cũng ngon, nhưng anh vẫn thích bún chả hơn.**

「屋台のフォーガーも美味しいですが、僕はやはりブンチャーの方が好きですね。」

この文章の後半を見てみましょう。

～**anh vẫn thích bún chả hơn.** 「僕はやっぱりブンチャーの方が好きですね」

**hơn** は後ろに比較の対象を持ってきて「～よりどんなだ」という比較の意味を表わします。上の文には比較の対象がないのですが、本文の前半を見るとそれが **phở gà** であることがわかりますので、正しくは、

～**anh vẫn thích bún chả hơn phở gà.**

「僕はやっぱりフォーガーよりブンチャーの方が好きです。」

と、なるわけです。

本文の比較表現は少し難しいので、簡単な文で練習してみましょう。

比較表現を練習しましょう。

Chị ấy *đẹp*. 「彼女は美しい。」  
→Chị ấy *đẹp hơn* chị Thu. 「彼女はトゥーさんより美しい。」  
→→Chị ấy *đẹp nhất*. 「彼女は一番美しい。」

Anh *khoẻ*. 「君は元気だ。」  
→Anh *khoẻ hơn* tôi. 「君は僕より元気だ。」  
→→Anh *khoẻ nhất*. 「君は一番元気だ。」

Anh nói tiếng Việt *hay*. 「君は上手にベトナム語を話す。」  
→Anh nói tiếng Việt *hay hơn* tôi. 「君は僕より上手にベトナム語を話す。」  
→→Anh nói tiếng Việt *hay nhất* trong lớp học. 「君はクラスで一番上手にベトナム語を話す。」

Anh Tanaka chạy *nhANH*. 「田中さんは速く走る。」  
→Anh Tanaka chạy *nhANH hơn* anh Minh. 「田中さんはミンさんより速く走る。」  
→→Anh Tanaka chạy *nhANH nhất* trong trường học. 「田中さんは校内一速く走る。」

Toà nhà này *cao*. 「この建物は（高さが）高い。」  
→Toà nhà này *cao hơn* cái nhà kia. 「この建物はあの家より高い。」  
→→Toà nhà này *cao nhất* trong khu vực này. 「この建物はこの地域で一番高い。」

### không chỉ...mà còn~ (không những...mà còn~)

「…だけでなく～も」状態の共起

本文にちょっと長い文章があります。

Hàng đó ngon, nên bảo đảm nổi tiếng với **không chỉ** người Việt Nam **mà còn** với cả khách du lịch nước ngoài.

「あのお店は外国人観光客だけでなく、ベトナム人にも人気の折り紙つきの美味しさです。」

この文章の中の Hàng đó ngon, nên bảo đảm nổi tiếng với は「そのお店は美味しい、だから～に有名なほど(味が)保証できる」→「折り紙つきの美味しさ」という意味ですが、với以降の文を見ると誰に有名なのかが分かります。

では**với**以降の文を見てみましょう。

**với không chỉ người Việt Nam mà còn với cả khách du lịch nước ngoài.**  
「外国人観光客だけでなく、ベトナム人にも」

下線部の **với** は両方とも前半の文の **nổi tiếng** にかかっています。そして **không chỉ ~mà còn...** が「~だけでなく...も」という状態の共起を表わします。

普段は **không những~mà còn...** の形で使われることが多いのですが、**chỉ** が使われると「ただ~だけ」という強い「制限」の意味を添加されます。

**không những~mà còn...** の形で例文を見てみましょう。

**Nó không những không thích học mà còn luôn luôn nghỉ học.**

「彼は勉強が嫌いなだけでなく、いつも学校を休んでいます。」

**Chị ấy không những học giỏi mà còn chăm chỉ nữa.**

「彼女は成績がいいだけでなく、勉強熱心です。」

**Anh ấy không những bị đau đầu mà còn bị bệnh tim nữa.**

「彼は頭が痛いだけでなく、心臓の病気も持っている。」

**Điều đó không những làm cho chúng tôi buồn mà còn làm cho thầy Nam thất vọng.**

「その事は私たちに悲しませただけでなく、ナム先生をも失望させた。」

**Anh ấy không những thích ăn món ăn Việt Nam mà còn rất giỏi nấu một số món.**

「彼はベトナム料理が好きなだけでなく、いくつかの料理を作るのがとても上手である。」

**đưa ~ (đến ...)** 「~を (...に) 連れて行く」

本文の最後の方で田中さんがこんなことを言ってます。

**Em đưa anh đến đó nhé!** 「そこに連れて行ってよ。」

ここでの **Em** は **Xuân** さんに対する二人称代名詞、**đưa** は元々あるものを **A**(の場所)から **B**(の場所)に「渡す」という意味の動詞です。これを人に対して使うと「連れて行く」という意味になります。ですから「**đưa**+人」で「誰誰を連れていく」という意味になります。**anh** は田中さん自身を指す一人称代名詞ですね。更には到着点を表す **đến**「~まで」をつなげて、**đưa**+人+**đến**+場所で「誰誰を~に連れていく」という意味、つまり **đưa anh đến đó**で「僕をそこに連れて行く」という意味になります。

例文を見てみましょう。

- Tôi đưa thư đến tận tay.** 「私は手紙を手渡した。」  
\* **tận** は[尽]「尽くす」。**đến tận** で、「～のところまで」  
**Tôi đưa khách đi tham quan.** 「私はお客様を観光に連れて行った。」  
**Em đưa anh đến bệnh viện nhé.** 「僕が君を病院に連れて行きますよ。」

### 語気詞のいろいろ

- ạ** 尊敬  
- **Em chào thầy ạ.** 「先生こんにちは。」
- nhì** 確認・強意 「～ね」  
- **Trời đẹp quá nhỉ!** 「いい天気ですね！」
- nhé** 忠告・約束 「～ね」「～よ」  
- **Chúng ta cùng đi nhé!** 「一緒に行こうね！」
- à** 疑念・驚愕 「～の?」「～なの?」  
- **Anh cũng không biết à?** 「君も知らないの?」
- ư** 疑念・不安 「～の?」「～なの?」  
- **Anh đã về đấy ư?** 「もう帰ったの?」
- chứ** 催促・確認 「～よね」「～だよね」  
- **Chị cũng đi chứ!** 「もちろん君も行くよね！」
- mà** 主張 「～だろう」「～だよ」「～でしょ」  
- **Tôi đã bảo mà!** 「ちゃんと言ったでしょ！」
- đấy** 強意・親密 「～なの」「～だよ」  
- **Chị cầm gì đấy?** 「何を持ってるの?」
- thế** 強意・親密 「～なの」「～だよ」  
- **Vui thế!** 「嬉しいよ！」
- hả** 驚き・親密 「～なの」  
- **Đến rồi hả?** 「もう着いたの?」
- cơ** 強意・自慢 「～だよ」  
- **Đã bảo anh phải đến cơ mà!** 「行けってちゃんと行ったのに！」
- đi** 命令 「～しろ」  
- **Em hãy ăn cơm đi!** 「御飯を食べなさい！」
- với** 要求 「～してよ」  
- **Đô-rê-môn! Giúp tôi với!** 「ドラえもん！助けてよ！」

Bài 4            Em chỉ anh cách mua vé nhé.

Tanaka : Xuân ơi, **anh muốn nhờ em một chút.**

Xuân :    Vâng, cái gì hả anh?

Tanaka : Anh muốn đi xem múa rối nước, nhưng chưa biết bằng cách nào.

Xuân :    Dễ lắm anh ạ. Anh hãy đến nhà hát múa rối nước rồi mua vé, thế thôi.

Tanaka : Đơn giản thế à, may quá! Anh đến đây được 2 năm rồi nhưng chưa từng đi xem múa rối nước.

Xuân :    **Thế thì nhất định anh phải đi xem đi.** Múa rối nước là một loại hình giải trí đặc sắc của Hà Nội. À, không, chúng ta phải gọi đó là một nghệ thuật thì đúng hơn.

Tanaka : Bao nhiêu tiền một vé hả em?

Xuân :    Khoảng 40000 đồng. Anh có thể mua vé ở quầy bán vé mà không cần đặt trước đâu.

Tanaka : Anh sẽ mua vé cho cả em, nên em cùng đi với anh và hướng dẫn cho anh nhé, được không?

Xuân : Ha ha ha... đương nhiên là được chứ ạ.



Bài 4            Em chỉ anh cách mua vé nhé.

Tanaka : Xuân ơi, **anh muốn nhờ em một chút.**

Xuân : Vâng, cái gì hả anh?

Tanaka : Anh muốn đi xem múa rối nước, nhưng chưa biết bằng cách nào.

Xuân : Dễ lắm anh ạ. Anh hãy đến nhà hát múa rối nước rồi mua vé, thế thôi.

Tanaka : Đơn giản thế à, may quá! Anh đến đây được 2 năm rồi nhưng chưa từng đi xem múa rối nước.

Xuân : **Thế thì nhất định anh phải đi xem đi.** Múa rối nước là một loại hình giải trí đặc sắc của Hà Nội. À, không, chúng ta phải gọi đó là một nghệ thuật thì đúng hơn.

Tanaka : Bao nhiêu tiền một vé hả em?

Xuân : Khoảng 40000 đồng. Anh có thể mua vé ở quầy bán vé mà không cần đặt trước đâu.

Tanaka : Anh sẽ mua vé cho cả em, nên em cùng đi với anh và hướng dẫn cho anh nhé, được không?

Xuân : Ha ha ha... đương nhiên là được chứ ạ.

第4課            チケットの買い方を教えて。

田中 : ねえ、スアンさん、頼みたいことがあるんだけど。

スアン : なんですか？

田中 : 水上人形劇を観に行きたいんだけど、どうやったら見られるの？

スアン : 簡単ですよ。劇場に行ってチケットを買えばいいんです。

田中 : 簡単だね、良かった！ハノイに来て2年目になるのに僕はまだ見たことがなかったんですよ。

スアン : **それなら是非観に行きなきゃ。** 水上人形劇はハノイを代表する娯楽だから。いえ、娯楽というより芸術かも知れないわね。

田中 : いくらだい？

スアン : 40000ドンぐらいね。予約なしでも窓口に行ったら買えるわよ。

田中 : 僕がおごるから一緒に行って、チケットの買い方を教えてくれる？

スアン : あはは・・・了解。

## Từ ngữ mới

chỉ	示す、指し示す、教える。
cách	[格] 方法、やり方。
vé	切符、チケット。
nhờ	頼む。頼る。
múa rối nước	水上人形劇。
dễ	簡単な。容易な。たやすい。
hãy	軽い命令。「～なさい」。 → p.43 Ngữ pháp 依頼・命令・勧誘の表現
nhà hát	〈家・歌〉 劇場。オペラ座。
rồi	ここでは動作の連続を表わす「～してそれから…」。
thôi	ただ～だけ。
đơn giản	[単簡] 簡単な。簡便な。容易な。
may	幸運な。
từng	経験を表わす語。chưa từng で「～したことがない」
nhất định	[一定] 必ず。
phải	ここでは「～しなければならない」。 → p.44 Ngữ pháp 依頼・命令・勧誘
loại hình	[類型] 種類。類。
giải trí	[解智] 娯楽。気晴らしする。
đặc sắc	[特色] 特色のある。特徴のある。特徴的な。
nghệ thuật	[芸術] 芸術。
bao nhiêu tiền	「(値段は)いくらですか?」
khoảng	およそ。代替。
40000 đồng	読み方は bốn mươi nghìn đồng となり、「4 万ドン」です。đồng[銅] 「ドン」はベトナムの通貨単位。チャンパ王国時代の交易に銅が広く用いられた為、通貨を表わす単位が「ドン」になったと言われています。ドンの価格から下 2 けた(00)を取って 0.5 をかけたら日本円でのおおよその値段です。
có thể	～することができる。
quầy bán vé	〈売り場・売る・切符〉 切符売り場。本文では「窓口」としています。
cần	～する必要がある。
đặt	予約する。
trước	前。前に。前もって。
đâu	一般の否定文の後ろに置かれて「決して～ない」という強い否定を表わします。 → p.45~46 Ngữ pháp 絶対否定・完全否定「全く～ない」
đương nhiên	[当然] 当然。
chứ	確認を表わす語気詞。

## Ngữ pháp

### 依頼・命令・勧誘の表現のいろいろ

この課では依頼・命令・勧誘…つまり人にあることをさせる表現を学習しましょう。

#### ★ **muốn** を伴った依頼

**Anh muốn nhờ em một chút.** 「ちょっと頼みたいことがあるんだけど。」

元々 **muốn** は願望や欲求を表し、**muốn**+動詞で「～したい」ですから **muốn nhờ** (**nhờ**は「頼む」)で「頼みたい」という意味になります。後ろに伴う動詞によっては単純な願望や欲求を表しますが、例文のような使い方をすると、微妙に依頼のニュアンスが含まれますね。全体で直訳すると「私はあなたに少し頼みたい。」という意味になります。

次の文も **muốn** が入っていますね。

**Anh muốn đi xem múa rối nước, nhưng chưa biết bằng cách nào.**

「水上人形劇を観に行きたいんだけど、どうやったら見られるの？」

こちらの文は訳文を見たら分かる通り、前半は「水上人形劇を観に行きたい」と願望を表わしていますが、後半を見てみると「方法が分からない」と言っています。

ベトナム語は日本語と同じように文脈で判断する、言外の意味を察する言語ですから、ここで空気を読まなければなりません。「水上人形劇を観に行きたいけど方法が分からない」と言われたら…教えてあげるしかないでしょう。これも立派な依頼文ですね。

#### ★ **hãy** を使った軽い命令

**Anh hãy đến nhà hát múa rối nước rồi mua vé**

「劇場に行ってチケットを買いなさい。」

副詞 **hãy** は「～しなさい」という軽い命令を表わしています。**hãy** の後ろの **đến** はここでは「～まで到達する」という意味の動詞です。行先は **nhà hát**「劇場」ですね。**rồi** は動作の完了を表わしますが、ここでは1つの動作の完了の後、引き続き次の動作を行うことを表わす「～して、それから…する」という意味になります。つまり、ここでは **đến nhà hát**「劇場へ行く」動作に続いて **mua vé**「チケットを買う」という動作を行うという意味になります。

**hãy** を使った軽い命令表現を見てみましょう。

**Anh hãy đi.** 「(君は) 行きなさいね。」

**Chị hãy cho tôi biết bây giờ là mấy giờ?**

「今、何時か教えて下さい。」

**Hãy nhả viên ngọc ra.** 「宝石を吐き出しなさいね。」(昔話)

**Chúng ta hãy vâng lời thảo kính cha mẹ.**

「両親の言うことを聴いて尊敬しましょう。」

★ **phải** を使った義務を伴った命令

**Thế thì nhất định anh phải đi xem đi.** 「それなら是非観に行かなきゃ。」  
文頭の **Thế thì** は、前の会話を受けて「それじゃあ」という意味を表します。**nhất định** は「必ず」という意味。**phải** はここでは後ろに動詞を伴って「～しなければならない」という意味になります。**phải** の後ろの **đi** は動詞「行く」、**xem** は「見る」で、**đi xem** と組み合わせると「見に行く」という意味になります。

文末の **đi** は「命令」を表す語気詞です。平叙文の文末に **đi** を置くことによって命令文を作ることができます。

**phải** を使った義務を表わす表現を見てみましょう。

**Tôi phải học chăm chỉ hơn.** 「私はもっと一生懸命勉強しなければ。」  
**Tôi phải đi ra sân bay lúc 9 giờ.** 「私は9時に空港に行かなければ。」  
**Em phải ăn bún chả.** 「ブンチャーを食べなければいけません。」  
**Chị phải đọc quyển sách này.** 「君はこの本を読まなければなりません。」

★ **được** を使った依頼表現 「いいですか?」「できますか?」

~em cùng đi với anh và hướng dẫn cho anh nhé, **được không?**

「一緒に行って、チケットの買い方を教えてくれる?」

ここで、もう一度「能力」を表す **được** の用法を復習しましょう。**được** は動詞(と目的語)の後ろに置いて「～することができる」という意味を表します。

**Anh nói tiếng Việt được.** 「君はベトナム語を話せます。」

特に「可能」を強調したいときは動詞の前に **có thể** を置きます。

**Anh có thể nói tiếng Việt được.** 「君はベトナム語を話せます。」

この表現の否定文は **có thể** を **không thể** に変えるだけです。

**Anh không thể nói tiếng Việt được.** 「君はベトナム語を話せません。」  
さて、この表現を疑問文にするには、肯定文の後ろに **không?** を置くだけです。

**Anh nói tiếng Việt được không?** 「君はベトナム語を話せますか?」

さて、上の表現は「能力」を聞く表現ですが、特に「可能」「都合」をたずねる場合は少し形を変えます。次の簡単な文で練習してみましょう。

**Tôi đi xem phim.** 「私は映画を見に行く。」

**Anh cũng đi xem phim.** 「あなたも映画を見に行く。」

このままでは誘った意味になりませんか?そこで、次のような表現をします。

**Anh cũng đi xem phim, có được không?**

「あなたも映画を見に行けますか?」

この場合、まず相手にしてほしい動作を言って、最後に、～, **có được không?**を付けなければならないのです。これで「～できますか?」「～しても大丈夫ですか?」「～して構いませんか?」という意味になります。上の文を直訳すると「あなたも映画を見に行きます。いいですか?」です。また、**có**はしばしば省略されます。

**Ngày mai em nộp bài luận án, được không?**

「明日論文を提出しなさいよ。いいですか?」

**Chị hát cho tôi nghe, có được không?** 「歌を歌ってくれませんか?」

**Chúng ta gặp nhau lúc 5 giờ, có được không?** 「5時に会いましょう。」

この質問に対する答えは、

- **Dạ, được.** 「できます。」 「大丈夫です。」 「構いませんよ。」

- **Dạ, không được.** 「できません。」 「ダメです。」 「いやです。」

と、なります。

### 絶対否定・完全否定「全く～ない」

本文に次のような文があります。

**Anh có thể mua vé ở quầy bán vé mà không cần đặt trước đâu.**

「予約なしでも窓口に行ったら買えるわよ。」

この文の後半を見てみましょう。主語は **Anh** ですから、次のようになります。

**Anh không cần đặt trước đâu.**

「あなたは予約する必要は全くありません。」

この文を解説する前に、疑問詞 **đâu** について説明しておきましょう。

**đâu** は元々場所を尋ねる疑問詞「どこ」です。次の例文を見てみましょう。

**Anh đi bệnh viện.** 「君は病院に行く。」

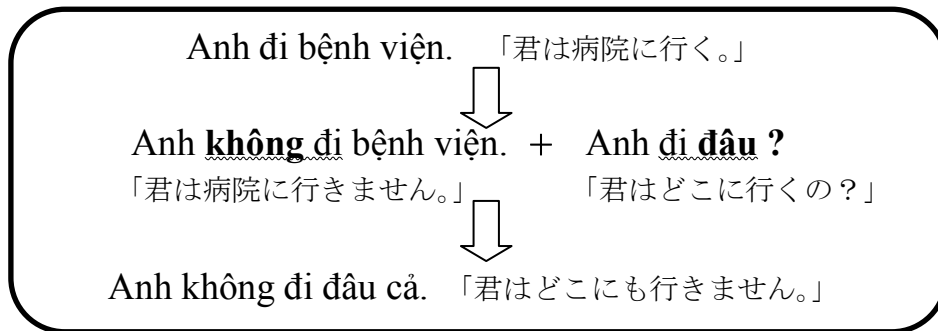
→ **Anh đi đâu ?** 「君はどこに行くの?」

**Chị Xuân sống ở Hà Nội.** 「スアンさんはハノイに住んでいます。」

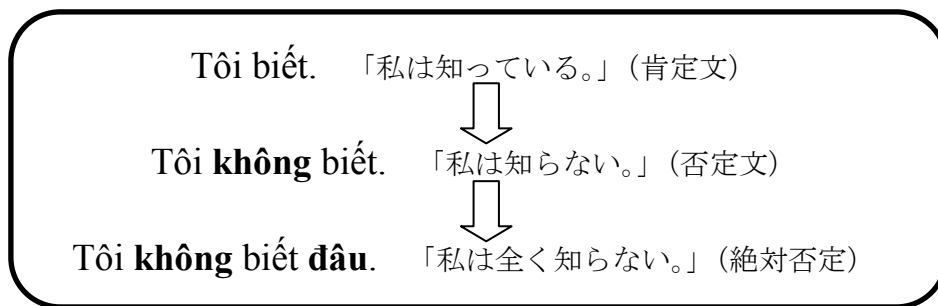
→ **Chị Xuân sống ở đâu ?** 「スアンさんはどこに住んでいますか?」

このように場所を表わす語の場所にそのまま **đâu** を置くだけで疑問文が作れます。

さて、この場所を尋ねる疑問詞 **đâu** が否定詞と一緒に使われた場合、2通りの働きを持ちます。まず、**đâu** の本来の意味である場所に関する疑問文の中に否定詞が使われた場合、この **đâu** は否定の意味を強める働きを持ち、「どこにも～ない」という意味を持ちます。このときしばしば **cả** を文末に伴います。例を見てみましょう。



上の文は「場所」に関する否定文を元に作られた絶対否定ですが、場所とは関係のない、一般の否定文の文末に置かれて否定の意味を強める働きもあります。



では、もう一度本文を見てみましょう。

**Anh không cần đặt trước đâu.**

「あなたは予約する必要は全くありません。」

前頁の解説にならってこの文を肯定文から見てみましょう。

- |  |                    |
|--|--------------------|
| Anh cần đặt trước.                             | 「あなたは予約する必要がある。」   |
| → Anh <b>không</b> cần đặt trước.              | 「あなたは予約する必要がない。」   |
| →→ Anh <b>không</b> cần đặt trước <b>đâu</b> . | 「あなたは予約する必要は全くない。」 |

次の例文で練習してみましょう。

- |   |                 |
|---|-----------------|
| Tôi nói.                                      | 「私は話す。」         |
| → Tôi <b>không</b> nói.                       | 「私は話さない。」       |
| →→ Tôi <b>không</b> nói <b>đâu</b> .          | 「私は全く話さない。」     |
| Tôi làm việc.                                 | 「私は仕事をする。」      |
| → Tôi <b>không</b> làm việc.                  | 「私は仕事をしない。」     |
| →→ Tôi <b>không</b> làm việc <b>đâu</b> .     | 「私は全く仕事をしない。」   |
| Tôi hút thuốc lá.                             | 「私はタバコを吸う。」     |
| → Tôi <b>không</b> hút thuốc lá.              | 「私はタバコを吸わない。」   |
| →→ Tôi <b>không</b> hút thuốc lá <b>đâu</b> . | 「私は全くタバコを吸わない。」 |

## 助動詞を使った表現のいろいろ

この課では助動詞を使った表現がたくさん出てきます。もう一度確認してみましょう。

~anh **muốn** nhờ em một chút. 「頼みたいことがあるんだけど。」

Anh **muốn** đi xem múa rối nước. 「水上人形劇を観に行きたい。」

Anh **hãy** đến nhà hát múa rối nước rồi mua vé.  
「劇場に行ってチケットを買って下さい。」

Anh chưa **từng** đi xem múa rối nước.  
「僕はまだ水上人形劇を見たことがない。」

~chúng ta **phải** gọi đó là một nghệ thuật thì đúng hơn.  
「芸術と呼んだ方がより正しいわね。」

Anh **có thể** mua vé ở quầy bán vé mà không **cần** đặt trước đâu.  
「予約なしでも窓口に行ったらチケットが買えるわよ。」

Anh **sẽ** mua vé~. 「僕がチケットを買うよ。」

## 大きな数の表わし方

100	(một) trăm
101	(một) trăm linh một
102	(một) trăm linh hai
110	(một) trăm mười
111	(một) trăm mười một
1000	một nghìn / một ngàn
1001	một nghìn không trăm linh một
1010	một nghìn không trăm mười
1100	một nghìn một trăm / (một) nghìn một
1101	một nghìn một trăm linh một
1110	một nghìn một trăm mười
1111	một nghìn một trăm mười một
2009	hai nghìn không trăm linh chín
2010	hai nghìn không trăm mười
10000	mười nghìn / một vạn
10001	mười nghìn không trăm linh một
100000	một trăm nghìn / mười vạn / một ức
650000	sáu trăm năm mươi nghìn
1000000	một triệu

## 値段の言い方

買い物をする時の値段の聞き方ですが、最も基本的な言い方は、まず、値段を聞きたい品物を言って、そのあとに

～**giá bao nhiêu tiền?**

と言います（通常、**giá** は省かれることが多く更には最後の **tiền** まで省かれます）。

本文では

**Bao nhiêu tiền một vé?** 「チケット1枚いくら？」

と聞いていますが、

**Một vé bao nhiêu tiền?** 「チケット1枚いくら？」

**Một vé giá bao nhiêu tiền?** 「チケット1枚いくら？」

**Một vé chỉ bán bao nhiêu tiền?** 「チケット1枚いくら？」

→直訳すると「あなたはチケット一枚いくらで売りますか？」

というように変えることができます。

値段を尋ねる表現をいくつか見てみましょう。

**Chanh này giá bao nhiêu tiền 1 quả?** 「このレモンは1個いくら？」

**Cam này bao nhiêu một chục?** 「このオレンジは10個でいくら？」

**Cá này bao nhiêu tiền một con?** 「この魚は1匹いくら？」

**Hoa này bao nhiêu tiền một bó?** 「この花は1束いくら？」



Bài 5                    Mất khoảng bao nhiêu phút bằng xe ô-tô ?

Xuân :    Anh Tanaka ơi, anh có biết tờ này là gì không?

Tanaka :   Là bản đồ phải không em? Nhưng sao nhiều màu thế nhỉ!

Xuân :    Bản đồ này phân loại các khu vực dân tộc thiểu số Việt Nam bằng màu sắc.

Tanaka :   Anh nhớ ra rồi, trước đây em đã nói chuyện về dân tộc thiểu số cho anh nghe rồi.

Xuân :    Vâng, em định rủ anh cùng đi tham quan một làng của dân tộc Tày ở phía bắc Hà Nội vào ngày nghỉ tới đây. Anh có đi được không?

Tanaka :   **Từ đây đến đó có xa không? Đi bằng ô tô thì mất khoảng bao lâu?**

Xuân :    Từ Hà Nội đến đây khoảng 160 ki-lô-mét nên mất khoảng 5 tiếng đồng hồ.

Tanaka :   Thế thì chúng ta phải ở lại khách sạn nào đó 1 đêm à?

Xuân :    Không cần đâu anh ạ. Bắt đầu đi vào lúc 5 giờ sáng thì chúng ta có thể về ngay buổi tối đấy.

Tanaka :   Ôi ! 5 giờ thì sớm quá! Người Việt Nam dậy sớm quá!!

Bài 5                   Mất khoảng bao nhiêu phút bằng xe ô-tô ?

Xuân : Anh Tanaka ơi, anh có biết tờ này là gì không?

Tanaka : Là bản đồ phải không em? Nhưng sao nhiều màu thế nhỉ!

Xuân : Bản đồ này phân loại các khu vực dân tộc thiểu số Việt Nam bằng màu sắc.

Tanaka : Anh nhớ ra rồi, trước đây em đã nói chuyện về dân tộc thiểu số cho anh nghe rồi.

Xuân : Vâng, em định rủ anh cùng đi tham quan một làng của dân tộc Tày ở phía bắc Hà Nội vào ngày nghỉ tới đây. Anh có đi được không?

Tanaka : **Từ đây đến đó có xa không? Đi bằng ô tô thì mất khoảng bao lâu?**

Xuân : Từ Hà Nội đến đây khoảng 160 ki-lô-mét nên mất khoảng 5 tiếng đồng hồ.

Tanaka : Thế thì chúng ta phải ở lại khách sạn nào đó 1 đêm à?

Xuân : Không cần đâu anh ạ. Bắt đầu đi vào lúc 5 giờ sáng thì chúng ta có thể về ngay buổi tối đấy.

Tanaka : Ôi ! 5 giờ thì sớm quá! Người Việt Nam dậy sớm quá!!

第 5 課                   車でどれくらい？

スアン : 田中さん、これが何か分かる？

田中 : 地図でしょう？でも随分カラフルだねえ。

スアン : この地図はベトナムの少数民族の住んでいる地域を色分けしているんですよ。

田中 : そういえば、以前、少数民族の話をしてくれたね。

スアン : そう、今度の休みに田中さんと一緒にハノイの北の方にあるタイ一族の住んでいる村に行こうと思ったの。どう？

田中 : ここから遠いの？車でどれくらい？

スアン : ハノイからだいたい 160 キロ離れているから、車だと 5 時間はかかるわね。

田中 : じゃあどこかで一泊しなきゃ。

スアン : 泊まる必要はないわよ。朝 5 時に出れば夜には帰れるから。

田中 : うわ～！ 5 時～！ベトナム人は朝が早いんだ！！

## Từ ngữ mới

mất	失う。(お金・時間を)費やす。(お金・時間)がかかる。
phút	分。
xe ô-tô	車。自動車。
tờ	紙。
bản đồ	[版図] 地図。
sao	感情を表わす文の頭、もしくは文の述部の前に置いて驚きを表わす語。 なんと。なんとまあ。
màu	色。
phân loại	[分類] 分類する。
khu vực	[区域] 区域。地域。
thiểu số	[少数] 少数の。dân tộc thiểu số 「少数民族」。
nhớ ra	思い出す。〈覚える・出る〉
nói chuyện	話をする。
về	～について。～に関して。
định	～するつもり。～する予定。
rủ	誘う。
tham quan	[参観] 観光する。見学する。
làng	村。
dân tộc Tày	タイー民族。〈[民族]・タイー〉
phía bắc	〈方向・[北]〉 北の方角。北の方。 → p.54 Ngữ pháp 方向・方角
ngày nghỉ	〈日・休み〉 休日。休みの日。
tới	次の。ngày nghỉ tới で「次の休日」。
đây	強意の語気詞。
từ ~ đến ...	～から…まで。 → p.57~58 Ngữ pháp 「～から…まで」
xa	遠い。
thì	前半の条件を表わす節と、結果表わす節を分離して結果を強調する語。
bao lâu	疑問数量詞 bao に「長い時間」を表わす lâu を合わせて「どのくらい長く」という意味を表わします。 → p.56 Ngữ pháp 「どのくらいかかる？」
5 tiếng đồng hồ	読み方は năm tiếng đồng hồ となり、「5 時間」という意味。
ở lại	留まる。立ち止まる。踏みとどまる。
khách sạn	[客棧] ホテル。宿泊施設。
1 đêm	読み方は một đêm となり、「一晩」という意味。
bắt đầu	始める。始まる。
vào lúc	何時に。
5 giờ sáng	読み方は năm giờ sáng となり、「午前 5 時」という意味。
buổi tối	〈一日の一定の時間帯につける語・晩〉 晩: 午後 7 時~9 時頃を指します。
ôi	驚いた時に発する語。
sớm	(時間的に)早い。 *スピードが速いのは nhanh。
dậy	起きる。目を覚ます。

## Ngữ pháp

### 二重賓語構文 SVOC

本文冒頭にこんな文があります。

**Anh có biết tờ này là gì không?** 「これが何か分かる？」

この文の構造が分かりますか？ **có biết** があるから動詞述語文？ **là** があるから名詞述語文？ 分かりにくいですね。では、これを分解してみましょう。まず、このままでは分かりにくいので肯定文に戻して、更に **gì** を **bản đồ**「地図」に替えてみましょう。

**Anh biết tờ này là bản đồ.** 「(あなたは)これが地図であると分かる。」  
これを分けてみましょう。

Anh      biết      tờ này      là bản đồ.  
S            V            O            C

「あなた」 「知る」 「この紙」 「地図」

ベトナム語は「目的語」と「補語」を区別しません。どちらも述部の「補助要素」「客語」と見なします。「客語」を2つとるので「二重賓語構文」といいます。

次のようにくくって考えてみましょう。

**Anh biết** tờ này là bản đồ.

この場合、「あなたは □ を知っている。」とまとめることができます。

つまり、

Anh      biết      tờ này      là bản đồ.  
S            V            O            C

「あなた」 「知る」 「この紙」 「地図」

S            V  
「この紙は地図」

…という具合に「あなたは『この紙が地図である』ことを知っている。」と、文の中に文が入っているように考えることができます。

実は第2課にも同じ構造の文が出てきています。

**Tại sao người Việt Nam lại thường gọi thành phố ấy là Sài Gòn?**

「どうしてみんなサイゴンって言うの？」

この文の冒頭 **Tại sao** を抜いた文を見てみると、

người Việt Nam      lại thường gọi      thành phố ấy      là Sài Gòn  
S                            V                            O                            C

「ベトナム人」                            「呼ぶ」                            「その都市」                            「サイゴン」

S                            V  
「その都市はサイゴン」

…という具合に「ベトナム人は『その都市はサイゴン』と呼ぶ」と、文の中に文が入っているように考えることができます。勿論「ベトナム人はその都市をサイゴンと呼ぶ。」と訳します。

では、本文に戻ってみましょう。まず、**bản đồ**を **gì**に戻しましょう。

**Anh biết tờ này là gì** 「あなたはこの紙が何か分かる。」

これを **có ~không?**の疑問文にします。

**Anh có biết tờ này là gì không?** 「あなたはこの紙が何か分かりますか？」

構造が分かりましたか？

例文を見てみましょう。

**Người ta thường gọi thành phố đó là Thăng Long.**

「人はその都市をタンロンと呼んだ。」

**Anh ấy cho mình là anh hùng.** 「彼は自分のことを英雄だと思っている。」

**Chúng tôi coi chị ấy như bạn thân của chúng tôi.**

「私達は彼女を私達の親友と思っている。」

## 方向・方角を表わす言葉

phải 「右」

trái 「左」

đông 「東」

nam 「南」

tây 「西」

bắc 「北」

tay 「手」

Cầm bút tay phải. 「右手で鉛筆を握る」

tay phải 「右手(方向)」

Rẽ tay phải. 「右手に曲がる」

tay trái 「左手(方向)」

Rẽ tay trái. 「左手に曲がる」

bên 「～側」 具体的な方向を表わします。

Bên kia là núi, bên này là sông. 「あちらが山で、こちらが川です。」

Quầy đổi tiền ở bên (tay) trái. 「両替コーナーは左手にあります。」

phía 「～の方」 漠然とした方角、方向を表わします。

phía tay phải 「右の方、右手」

phía tay trái 「左の方、左手」

phía trước 「前の方」

phía sau 「後ろの方」

phía trên 「上の方」

phía dưới 「下の方」

phía trong 「中の方」

phía ngoài 「外の方」

phía đông 「東」

phía nam 「南」

phía tây 「西」

phía bắc 「北」

位置を表わす言葉

ở 「～に」

Khách sạn Thống Nhất ở đâu? 「トンニャット・ホテルはどこですか？」  
Tôi sống ở thành phố Osaka. 「私は大阪市に住んでいます。」  
Nếu trời mưa, tôi xem ti-vi ở nhà. 「もし明日雨なら僕は家でテレビを観る。」

vào 「～に、～の中に」

Xin anh ghi họ tên vào đây. 「ここに氏名をお書き下さい。」  
Xin mời vào. 「どうぞお入り下さい。」  
Cô Hà đi vào phòng nghiên cứu. 「ハー先生は研究室に入った。」

trong 「～の中に」

Trong khách sạn này có quầy đổi tiền không? 「このホテルには両替所はありますか？」  
Trong nhà có nhiều người. 「家の中はたくさんの方がいる。」  
Trong phòng này có mấy quyển từ điển? 「この部屋には何冊の辞書がありますか？」

ngoài 「～の外に」

Ngoài nhà có một xe ô-tô. 「家の外に一台の自動車があります。」  
Ngoài sân có một con chó. 「庭に一匹の犬がいます。」  
Những trẻ em chơi ngoài sân. 「数人の子供が庭で遊んでいる。」  
Anh ấy đi ra ngoài rừng. 「彼は森へ行った。」

trên 「～の上に」

Trên bàn có một quyển sách. 「机の上に一冊の本がある。」  
Trên trời có một máy bay. 「空に飛行機が飛んでいる。」  
Hành khách đã lên trên xe lửa rồi. 「旅行客が汽車に乗り込んだ。」

dưới

Dưới gốc cây cam ấy có hai hũ vàng. 「そのミカンの木の根元に金の入った壺がある。」  
Dưới biển có cá. 「海に魚がいる。」  
Dưới sông có một cái thuyền. 「川に一艘の船が浮かんでいる。」

## 「どれくらいかかる？」という表現

第4課では金額がどのくらいかかるかという表現を学習しましたが、第5課では所要時間について「どのくらいかかる？」という表現を学習しましょう。

まず、「どのくらいかかる？」という表現ですが、動詞 **mất** を使います。元々「失う」「無くす」という意味がありますが、「(お金や時間を)費やす」という意味があります。第4課では **bao nhiêu** という疑問数量詞が使われ、(giá) **bao nhiêu tiền** で「(値段は)いくら？」という意味でしたね？所要時間についても **bao nhiêu** を使います。

例えば、「何分かかかる？」なら、

**Mất bao nhiêu phút?** 「何分かかかる？」(phút は「分」)

となります。もちろん **bao nhiêu** は10以上の数を尋ねる疑問数量詞ですので、尋ねている数の答えが10以下だと予想できる場合は、

**Mất mấy phút?** 「何分かかかる？」

となります。

さて、「何時間かかる？」と尋ねる場合は、時間の長さを表す **tiếng đồng hồ** を使います。直訳すると「時計の音」ですから「いくつ時計が鳴るか？」という意味になります。

**Mất mấy tiếng đồng hồ?** 「何時間かかる？」

また、明らかに長時間かかると思われる場合は「長い時間」を表す **lâu** を使って、

**Mất bao lâu?** 「どのくらい(長く)かかる？」

と言うこともできます。

さて、実際に所要時間を聞く場合は、きっちりとした時間よりも「だいたい」「おおよそ」で尋ねる場合が多いかと思います。この場合、数詞、もしくは疑問数量詞の前に **khoảng** をおきます。

**Mất khoảng bao nhiêu phút?** 「だいたい何分かかかる？」

**Mất khoảng mấy phút?** 「だいたい何分かかかる？」

**Mất khoảng mấy tiếng đồng hồ?** 「だいたい何時間かかる？」

**Mất khoảng bao lâu?** 「だいたいどのくらい(時間)かかる？」

では、次のページで、所要時間の尋ね方に「条件」を加えてみましょう。



**từ ~ đến ...** 「～から…まで」

本文中に以下のような文があります。

**Từ đây đến đó có xa không?** 「ここから(そこまでは)遠いの？」

この文の前半を見てみましょう。まず、**từ**は起点を表す「～から」、**đây** は「ここ」、**đến** が到着点を表す「～まで」で、**đó** が場所を表す代名詞「そこ」という意味です。**từ~đến ...**で「～から…まで」という意味になりますので、例文の前半は「ここからそこまで」となります。後半は **có~không?** の疑問文の形式になっています。前半の命題「ここからそこまで」に対して **xa**「遠い」かどうかを聞いています。動詞述語文・形容詞述語文の疑問文は述部を **có~không?** で挟んで作ります。ですから **có xa không?** で「遠いですか？」という意味になります。

では、この **từ~đến...**「～から…まで」を条件として前のページの所要時間を尋ねる文の前に置いてみましょう。

**Từ đây đến đó mất khoảng bao nhiêu phút?**

「ここからここまで大体何分かかりますか？」

これを踏まえて練習してみましょう。

**Từ nhà ga Hà Nội đến khách sạn dân chủ mất khoảng bao nhiêu phút?**

「ハノイ駅からザンチュウホテルまで大体何分かかりますか？」

**Từ nhà của anh đến trường Đại học mất khoảng bao nhiêu phút?**

「君の家から大学まで大体何分かかりますか？」

ただ、これではどうやって行くかわかりませんね。それでは移動の手段についても学習しておきましょう。

**Đi bằng~** 「～で行くと」「～に乗ると」

本文に以下の文があります。

**Đi bằng ô tô thì mất khoảng bao lâu?** 「車でどれくらい？」

この文は **thì** を挟んで前半と後半に分けてみましょう。

**đi** は動詞「行く」、**bằng** は「手段・方法」を表しますが、後ろに **ô tô** は「自動車」がありますので、ここでは「車で行く」という意味だけでなく、「車に乗る」とも訳せます。

また、**thì** はここでは前提条件を表します。前半の文を受けて「車で行くたら」という意味を表します。

これらの内容を踏まえて練習してみましょう。

**Từ đây đến nhà ga có xa không?**

- Dạ, không xa lắm.

**Mất bao nhiêu phút?**

- Đi bộ mất khoảng 3 phút.

ここから駅までは遠いの？

—そんなに遠くないですよ。

だいたい何分くらいかかるの？

—歩いて約3分ですよ。

**Từ đây đến nhà chị mất khoảng bao nhiêu phút?**

- **Đi bằng** xe buýt mất khoảng 40 phút.

ここから君の家までは何分くらい？

—バスで40分くらいです。

**Từ nhà em đến nhà ga Umêđa mất khoảng mấy tiếng đồng hồ?**

- Đi xe đạp mất khoảng 1 tiếng đồng hồ.

**Đi bằng** xe điện thì mất khoảng bao nhiêu phút?

- **Đi bằng** xe điện thì mất khoảng 25 phút.

君の家から梅田駅までは何時間くらいかかるの？

—自転車だとだいたい1時間ですよ。

電車なら何分くらいですか？

—電車なら25分くらいです。

参考資料

- 富田健次 「ベトナム語中級視聴覚教材」1980 大阪外国語大学LL
- 富田健次 「ベトナム語重要文法語彙用例集（1）」1984 大阪外国語大学LL
- 富田健次 「ベトナム語の基礎知識」1988 大学書林
- 富田健次 「聴いて話すためのーベトナム語基本単語2000」1994 語研
- 富田健次 「ベトナム語基本語彙集」2003 東京外国語大学アジア・アフリカ言語研  
究所